

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		141.071.364.936	88.573.149.235
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		51.965.833.941	17.009.243.290
1. Tiền	111	5	659.444.727	2.309.243.290
2. Các khoản tương đương tiền	112	5	51.306.389.214	14.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		75.611.977.884	44.923.268.751
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	75.611.977.884	44.923.268.751
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.262.421.804	21.707.388.506
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		316.426.347	34.320.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.652.240.103	2.112.094.890
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	974.225.488	11.474.225.488
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	12.045.052.833	9.144.893.400
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(4.725.522.967)	(1.058.145.272)
IV. Hàng tồn kho	140		2.974.135.372	4.742.948.760
1. Hàng tồn kho	141	10	2.974.135.372	4.742.948.760
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		256.995.935	190.299.928
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	23.333.333	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		233.662.602	190.299.928
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		67.838.153.070	71.812.102.720
I. Tài sản cố định	220		42.187.178.841	47.367.928.025
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	42.187.178.841	47.367.928.025
- Nguyên giá	222		189.460.146.375	188.725.345.901
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(147.272.967.534)	(141.357.417.876)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		38.000.000	38.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(38.000.000)	(38.000.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		905.604.080	17.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		905.604.080	17.000.000
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		17.378.020.828	18.473.749.639
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	13	17.600.000.000	17.600.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	3.450.000.000	3.450.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	13	(3.671.979.172)	(2.576.250.361)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		7.367.349.321	5.953.425.056
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	7.367.349.321	5.953.425.056
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		208.909.518.006	160.385.251.955

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

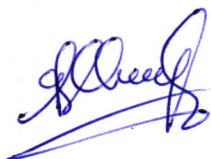
MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		39.568.346.000	16.036.412.308
I. Nợ ngắn hạn	310		39.568.346.000	16.036.412.308
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	310.660.539	453.483.950
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30.000.000	30.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	25.491.941.628	14.683.218.183
4. Phải trả người lao động	314		503.300.000	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	11.450.082.343	83.592.381
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.782.361.490	786.117.794
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		169.341.172.006	144.348.839.647
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	169.341.172.006	144.348.839.647
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.039.608.602	19.039.608.602
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50.301.563.404	25.309.231.045
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.073.707.349	2.052.684.840
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		48.227.856.055	23.256.546.205
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		208.909.518.006	160.385.251.955

Hà Nội, ngày 11 tháng 05 năm 2026

Người lập



Đinh Hồng Thúy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hà

Chủ tịch HĐQT

Kiểm Toán giám đốc



Bùi Mạnh Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	150.725.920.493	116.348.158.650
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		150.725.920.493	116.348.158.650
4. Giá vốn hàng bán	11	20	21.292.127.184	27.898.342.299
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		129.433.793.309	88.449.816.351
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	10.466.862.448	1.713.946.686
7. Chi phí tài chính	22	22	1.095.728.811	2.576.250.361
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	15.894.628.944	4.283.249.504
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		122.910.298.002	83.304.263.172
11. Thu nhập khác	31	24	224.774.101	-
12. Chi phí khác	32	25	303.662.612	1.111.022.124
13. Lợi nhuận khác	40		(78.888.511)	(1.111.022.124)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		122.831.409.491	82.193.241.048
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	24.603.553.436	16.936.694.634
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		98.227.856.055	65.256.546.414
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	9.823	5.202

Hà Nội, ngày 11 tháng 05 năm 2026

Người lập



Đinh Hồng Thúy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hà

Chủ tịch HĐQT
Kiểm Tổng giám đốc



Bùi Mạnh Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	162.424.750.200	125.669.728.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(10.487.610.324)	(10.241.318.014)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(13.387.864.934)	(14.078.017.441)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(13.953.647.410)	(7.841.892.922)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	132.985.000	770.915.833
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(20.744.064.465)	(19.915.594.131)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	103.984.548.067	74.363.821.325
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.228.319.349)	(790.708.233)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	90.909.091	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(203.288.709.133)	(101.823.268.751)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	183.100.000.000	58.900.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.466.862.448	1.713.946.686
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12.859.256.943)	(42.000.030.298)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(56.168.700.473)	(62.445.993.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(56.168.700.473)	(62.445.993.750)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	34.956.590.651	(30.082.202.723)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	17.009.243.290	47.091.446.013
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	51.965.833.941	17.009.243.290

Hà Nội, ngày 11 tháng 05 năm 2026

Người lập



Đinh Hồng Thúy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hà

Chủ tịch HĐQT
kiểm Tổng giám đốc



Bùi Mạnh Cường